

Số: 172 /KH-BQL

Điện Biên, ngày 18 tháng 7 năm 2023

KẾ HOẠCH

Chi trả tiền công bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng khu rừng Di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng truy lĩnh năm 2020, truy lĩnh năm 2021, năm 2022

Căn cứ Quyết định số 499/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 6 năm 2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý rừng di tích lịch sử và Cảnh quan môi trường Mường Phăng trực thuộc Sở NN và PTNT tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, về việc phê duyệt danh sách chủ rừng cung ứng Dịch vụ môi trường rừng đối với Ban quản lý Rừng di tích lịch sử và Cảnh quan môi trường Mường Phăng;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng của các cộng đồng bản, nhóm, đơn vị nhận khoán bảo vệ rừng với Ban quản lý rừng Mường Phăng;

Căn cứ Thông báo số 179/TB-QBVR, ngày 07/6/2023 của Quỹ bảo vệ và PTR tỉnh Điện Biên về việc thông báo tiền chi trả bình quân 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng lưu vực nội tỉnh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Thông báo số 180/TB-QBVR, ngày 07/6/2023 của Quỹ bảo vệ và PTR tỉnh Điện Biên về việc thông báo tiền chi trả bình quân 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực sông Đà, Sông Mã, nội tỉnh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Thông báo số 190/TB-QBVR ngày 14/06/2023 của Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên V/v Thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2018 - 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ.

Ban quản lý rừng Mường Phăng xây dựng kế hoạch chi trả tiền công bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng khu rừng Di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng truy lĩnh năm 2020, truy lĩnh năm 2021, năm 2022 như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

Chi trả tiền công bảo vệ rừng năm truy lĩnh năm 2020, truy lĩnh năm 2021, 2022 cho các cộng đồng bản, nhóm và đơn vị nhận khoán bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng với Ban quản lý rừng Mường Phăng

2. Yêu cầu

Việc chi trả tiền công bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các cộng đồng bản, nhóm và đơn vị nhận khoán được diễn ra đảm bảo an toàn,

công khai, minh bạch, chính xác, đầy đủ theo đúng đơn giá và diện tích nghiệm thu đã được thông báo.

II. Nội dung, đối tượng chi trả

1. Nội dung

Thanh toán tiền công bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng Khu rừng Di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng truy lĩnh năm 2020, truy lĩnh năm 2021, năm 2022 cho các cộng đồng bản, nhóm, đơn vị nhận khoán bảo vệ rừng với tổng số tiền là: **1.677.856.078** (*Một tỉ sáu trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi tám đồng*). Trong đó:

1.1. Chi trả tiền DVMTR năm 2022:

Thực hiện việc chi trả tiền công bảo vệ rừng năm 2022 cho các cộng đồng bản, nhóm và đơn vị nhận khoán bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng với Ban quản lý rừng Mường Phăng:

- Diện tích giao khoán bảo vệ rừng: 2.316,050 ha
- Diện tích được nghiệm thu đủ điều kiện cung ứng DVMTR: 2.225,283 ha.
- Diện tích quy đổi được chi trả: 2.136,074 ha.
- Tổng số tiền chi trả là: **1.573.776.215 đồng** (*Một tỉ năm trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm mười năm đồng*).

(Có danh sách kèm theo)

1.2. Chi trả tiền DVMTR năm 2020 và năm 2021:

Thực hiện việc chi trả tiền công bảo vệ rừng năm truy lĩnh năm 2020, năm 2021 cho các cộng đồng bản, nhóm và đơn vị nhận khoán bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng với Ban quản lý rừng Mường Phăng:

- Tổng số tiền chi trả là: **104.079.863** (*Một trăm linh bốn triệu không trăm bảy mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi ba đồng*).

(Có danh sách kèm theo)

2. Đối tượng chi trả

Tất cả các cộng đồng bản, nhóm và đơn vị nhận khoán bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng với Ban quản lý rừng Mường Phăng.

III. Thời gian - Địa điểm chi trả

Ban quản lý rừng Mường Phăng chi trả tiền công bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản đã được mở tại Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện Biên cho các cộng đồng bản, nhóm và đơn vị nhận khoán bảo vệ rừng trước ngày 30 tháng 7 năm 2023.

IV. Tổ chức thực hiện

- UBND xã niêm yết công khai danh sách đối tượng được chi trả, số tiền được chi trả, thông báo, kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng truy lĩnh năm 2020, truy lĩnh năm 2021, năm 2022 tại trụ sở UBND cấp xã và tại nơi họp cộng đồng để người dân tiện theo dõi.

- Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật có trách nhiệm thông báo các cộng đồng bản, nhóm, đơn vị nhận khoán số tiền được chi trả. Cử viên chức kỹ thuật hướng dẫn

xây dựng kế hoạch, quy chế quản lý, sử dụng tiền DVMTR. Đồng thời kiểm soát việc sử dụng tiền DVMTR tại các cộng đồng bản, nhóm và đơn vị nhận khoán.

- Phòng Hành chính - Tổng hợp phối hợp cùng Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ chi trả tiền DVMTR đúng quy định.

- Các cộng đồng bản, nhóm, đơn vị nhận khoán BVR có trách nhiệm quản lý, sử dụng tiền DVMTR đúng quy định.

Trên đây là kế hoạch thanh toán tiền công bảo vệ rừng cung ứng DVMTR truy lĩnh năm 2020, truy lĩnh năm 2021, năm 2022. Ban quản lý rừng Mường Phăng gửi đến các cơ quan, đơn vị, cộng đồng bản, nhóm, đơn vị nhận khoán BVR được biết để cùng thực hiện./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT (B/c);
- Quỹ BVPTR tỉnh Điện Biên (B/c);
- UBND xã Mường Phăng, Pá Khoang;
- Lưu: VT, KHKT, HCTH.

GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Thắng

**DANH SÁCH TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ
TRUY LĨNH NĂM 2020**

(Kèm theo Kế hoạch số 172/KH-BQL ngày 18 / 7 /2023 của Ban quản lý rừng Mường Phăng)

STT	Tên cộng đồng, đơn vị nhận khoán	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I	Xã Pá Khoang	31,170	32,399		15.857.958	
1	Cộng đồng bản Pá Trà	14,330	14,330	544.984	7.028.659	
	Cộng	14,330	14,330		7.028.659	
2	Cộng đồng bản Pá Khôm	1,57	1,570	544.984	770.062	
		1,000	1,000	508.001	457.201	
	Cộng	1,000	2,570		1.227.263	
3	Cộng đồng bản Đông Mết I	15,840	15,499	544.984	7.602.036	
	Cộng	15,840	15,499		7.602.036	
II	Xã Mường Phăng	52,310	50,392		24.716.550	
1	Cộng đồng bản Bua	52,310	50,3920	544.984	24.716.550	
	Cộng	52,31	50,392		24.716.550	
	83,480	83,480	82,791		40.574.508	

Số tiền bằng chữ: Bốn mươi triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm linh tám đồng.

**DANH SÁCH TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ TRUY LĨNH
NĂM 2021**

(Kèm theo Kế hoạch số 172/KH-BQL ngày 18 / 7 /2023 của Ban quản lý rừng Mường Phăng)

STT	Tên cộng đồng, đơn vị nhận khoán	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I	Xã Pá Khoang	41,720	41,384		24.072.486	
1	Cộng đồng bản Pá Trà	14,260	14,260	580.691	7.372.627	
	Cộng	14,260	14,260		7.372.627	
2	Cộng đồng bản Pá Khôm	1,570	1,570	580.691	820.516	
	Cộng	1,570	1,570		820.516	
3	Cộng đồng bản Đông Mệt 1	10,740	10,404	580.691	7.961.622	
	Cộng	10,740	10,404		7.961.622	
4	Cộng đồng bản Co Thón	15,150	15,150	580.691	7.917.721	
	Cộng	15,150	15,150		7.917.721	
II	Xã Mường Phăng	77,340	75,452		39.432.869	
1	Cộng đồng bản Che Cẩn	25,870	25,870	580.691	13.520.229	
	Cộng	25,870	25,870		13.520.229	
2	Cộng đồng bản Bua	51,470	49,5820	829.263	25.912.640	
	Cộng	51,47	49,582		25.912.640	
	Tổng cộng	119,060	116,836		63.505.355	

Số tiền bằng chữ: Sáu mươi ba triệu năm trăm linh năm nghìn ba trăm năm mươi năm đồng.

DANH SÁCH TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số 172/KH-BQL ngày 18 / 7 /2023 của Ban quản lý rừng Mường Phăng)

STT	Tên cộng đồng, đơn vị nhận khoán	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I	Xã Pá Khoang	1.367,820	1.365,424		1.005.294.642	
1	Cộng đồng bản Co Cướm	168,390	168,390	829.263	125.675.637	
	Cộng	168,390	168,390		125.675.637	
2	Cộng đồng bản Bó	72,6	72,600	829.263	54.184.044	
	Cộng	72,6	72,600		54.184.044	
3	Cộng đồng bản Há	12,500	12,500	829.263	9.329.209	
	Cộng	12,500	12,500		9.329.209	
4	Cộng đồng bản Pú Sung	34,40	34,40	829.263	25.673.982	
		49,11	49,11	705.766	31.194.151	
	Cộng	83,510	83,510		56.868.134	
5	Cộng đồng bản Pá Trà	123,179	123,179	829.263	91.933.008	
		4,461	4,461	475.589	1.909.442	
	Cộng	127,640	127,640		93.842.451	
6	Cộng đồng bản Vàng	19,949	19,949	475.589	8.538.772	
		3,409	3,409	705.766	2.165.361	
		32,312	32,312	829.263	24.115.631	
	Cộng	55,670	55,670		34.819.765	
7	Cộng đồng bản Ten, Kéo	153,480	153,480	829.263	114.547.757	
	Cộng	153,480	153,480		114.547.757	
8	Cộng đồng bản Nghị	47,400	47,400	829.263	35.376.360	
	Cộng	47,400	47,400		35.376.360	
9	Cộng đồng bản Xôm	148,28	147,760	829.263	110.278.711	
	Cộng	148,28	147,760		110.278.711	
10	Cộng đồng bản Xôm 3	72,34	72,340	829.263	53.989.997	
	Cộng	72,34	72,340		53.989.997	
11	Cộng đồng bản Pá Khôm	9,410	9,410	829.263	7.023.029	
	Cộng	9,410	9,410		7.023.029	
12	Nhà nghỉ dưỡng Trúc An	41,740	41,740	829.263	31.152.094	
	Cộng	41,740	41,740		31.152.094	
13	Cộng đồng bản Đông Mết 1	152,270	150,831	829.263	112.570.711	

	Cộng	152,270	150,831		112.570.711
14	Cộng đồng bản Đông Mệt 2	136,680	136,900	829.263	102.009.300
	Cộng	136,680	136,900		102.009.300
15	Cộng đồng bản Co Thôn	85,910	85,253	829.263	63.627.443
	Cộng	85,910	85,253		63.627.443
II	Xã Mường Phăng	857,460	770,870		568.481.573
1	Cộng đồng bản Che Căn	79,410	73,133	829.263	54.581.468
	Cộng	79,410	73,133		54.581.468
2	Cộng đồng bản Co Luống	21,580	19,376	829.263	14.461.095
	Cộng	21,580	19,376		14.461.095
3	Cộng đồng bản Co Liu	4,380	3,942	829.263	2.942.060
	Cộng	4,380	3,942		2.942.060
4	Cộng đồng bản Tân Bình	94,310	84,186	580.691	62.831.101
	Cộng	94,310	84,186		62.831.101
5	Cộng đồng bản Lọng Nghịu	45,170	40,652	826.293	30.340.154
	Cộng	45,170	40,652		30.340.154
6	Cộng đồng bản Khá	181,970	163,765	829.263	122.223.605
	Cộng	181,970	163,765		122.223.605
7	Cộng đồng bản Bua	58,400	53,1619	829.263	39.676.678
	Cộng	58,4	53,162		39.676.678
8	Cộng đồng bản Lọng Luống 1,2	25,420	22,878	829.263	16.922.859
	Cộng	25,420	22,878		16.922.859
9	Cộng đồng bản Lọng Háy	43,360	39,028	829.263	22.432.787
	Cộng	43,360	39,028		22.432.787
10	Cộng đồng bản Khẩu Cắm	47,740	42,966	829.263	32.067.102
	Cộng	47,740	42,966		32.067.102
11	Cộng đồng bản Bánh	23,370	21,033	829.263	15.697.700
	Cộng	23,370	21,033		15.697.700
12	Cộng đồng bản Phăng 1, 2	232,350	206,750	829.263	154.304.963
	Cộng	232,350	206,750		154.304.963
	Tổng cộng	2.077,000	1.988,534		1.573.776.215
Số tiền bằng chữ: Một tỉ năm trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm mười năm đồng.					